

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 01/11/2018

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, phân chia nghĩa
vụ chung về tài sản với người thứ ba khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Huê;
2. Bà Võ Thanh Bảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hồng Huy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chung – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 56/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2018 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, phân chia nghĩa vụ chung về tài sản với người thứ ba khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/10/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trương Thị Ngọc Q, sinh năm 1994; địa chỉ: Tổ 5, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Đặng Ngọc T, sinh năm 1995; địa chỉ: Tổ 3, phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị L, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ 5, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trương Thị Ngọc Q trình bày: Chị và anh Đặng Ngọc T tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn từ tháng 3 năm 2016 đến nay. Trong quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T làm ăn thua lỗ, không quan tâm chăm lo gì đến cuộc sống gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Chị và anh T đã không còn chung sống với nhau từ tháng 7 năm 2017 đến nay. Hiện nay tình cảm vợ chồng đã không còn nữa nên chị Q yêu cầu Toà án giải quyết cho chị ly hôn với anh T.

Về việc nuôi con: Chị và anh T có 01 con chung là cháu Trương Minh Đ, sinh ngày 22/6/2017. Vì chưa đăng ký kết hôn nên trong giấy khai sinh của cháu Đ chị

khai họ của cháu theo họ mẹ và để trống ở phần họ tên cha. Chị Q yêu cầu được trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con hằng tháng, mỗi tháng 1.000.000đ, thời gian cấp dưỡng từ tháng 11 năm 2018 cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi và tự lập được.

Về tài sản chung: Chị và anh T không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Từ tháng 01 năm 2017 chị và anh T nhiều lần mượn của mẹ chị là bà Trần Thị L tổng cộng số tiền là 160.000.000đ. Số tiền này anh T nói là lấy đi làm ăn, thỉnh thoảng anh T có về đưa cho chị một ít để chi phí sinh hoạt trong gia đình nhưng sau đó lại lấy lại. Do vậy chị Q thấy không có nghĩa vụ trong việc trả số tiền nêu trên. Chị Q yêu cầu Tòa án buộc một mình anh T phải có nghĩa vụ trả cho bà L toàn bộ số tiền còn nợ là 160.000.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Đặng Ngọc T trình bày: Anh và chị Q tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 3/2016 đến nay mà không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống do anh làm ăn thua lỗ nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Anh và chị Q đã không còn chung sống với nhau từ tháng 7/2017 đến nay. Nay chị Q yêu cầu ly hôn thì anh cũng đồng ý.

Về con chung: Tuy giấy khai sinh của cháu Trương Minh Đ không ghi họ tên cha nhưng anh thừa nhận cháu Trương Minh Đ, sinh ngày 22/6/2017 là con chung của anh và chị Q. Anh T đồng ý giao cho chị Q trực tiếp nuôi con và đồng ý cấp dưỡng nuôi con như yêu cầu của chị Q.

Về tài sản chung: Anh và chị Q không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Trong thời gian chung sống, anh và chị Q có mượn bà Trần Thị L là mẹ của chị Q tổng cộng số tiền là 160.000.000đ để làm ăn, nhưng do làm ăn thua lỗ nên anh đã không có khả năng trả nợ. Vào ngày 11/7/2017 anh có viết giấy mượn tiền có nội dung anh đã mượn bà L số tiền 160.000.000đ và hứa mỗi tháng trả cho bà L 1.000.000đ tiền lãi. Tuy nhiên từ khi viết giấy đến nay anh vẫn chưa trả cho bà L tiền gốc và tiền lãi như thỏa thuận. Mặc dù số tiền này là do anh và chị Q cùng mượn nhưng nay anh đồng ý một mình anh có nghĩa vụ trả cho bà L mà không yêu cầu chị Q phải có nghĩa vụ trong việc trả nợ. Tuy nhiên do điều kiện kinh tế hiện nay của anh khó khăn nên anh xin được kéo dài thời gian trả nợ, từ nay cho đến hết 01/11/2019 anh sẽ trả hết số tiền còn nợ là 160.000.000đ.

Trong đơn yêu cầu, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị Trương Thị Ngọc Q, từ tháng 01/2017 đến tháng 5/2017 bà L có cho vợ chồng chị Q và anh T mượn tiền 05 lần tổng cộng số tiền là 160.000.000đ, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất, vào tháng 01/2017 mượn 50.000.000đ;

Lần thứ hai, vào tháng 02/2017 mượn 20.000.000đ;

Lần thứ ba, vào tháng 3/2017 mượn 20.000.000đ;

Lần thứ tư, vào tháng 4/2017 mượn 60.000.000đ;

Lần thứ năm, vào tháng 5/2017 mượn 10.000.000đ.

Khi vay bà và anh T, chị Q không thỏa thuận về thời hạn trả mà chỉ nói là khi nào có tiền thì trả dần tiền gốc và anh T có hứa là mỗi tháng trả cho bà 1.000.000đ

tiền lãi. Đến tháng 7/2017 bà yêu cầu anh T viết “Giấy mượn tiền” có nội dung như trên. Theo đơn yêu cầu và trong quá trình giải quyết vụ án bà yêu cầu Tòa án buộc anh Đặng Ngọc T phải trả tiền gốc 160.000.000đ và tiền lãi từ tháng 7/2017 đến tháng 6/2018 là 11.000.000đ. Tuy nhiên nay bà L không yêu cầu anh T phải trả tiền lãi nữa mà chỉ yêu cầu anh T trả tiền gốc đã mượn là 160.000.000đ. Bà cũng đồng ý gia hạn thời gian trả nợ từ ngày 01/11/2018 đến hết ngày 01/11/2019 anh T phải trả cho bà hết số tiền còn nợ là 160.000.000đ. Bà không yêu cầu chị Q phải có nghĩa vụ cùng với anh T trong việc trả số tiền còn nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Đơn khởi kiện được nhận vào ngày 27/3/2018 đến ngày 13/4/2018 Tòa án mới thông báo cho đương sự nộp tiền tạm ứng án phí là không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngoài ra Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trương Thị Ngọc Q và anh Đặng Ngọc T. Giao cho chị Q trực tiếp nuôi con chung là cháu Trương Minh Đ và anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000đ, thời gian cấp dưỡng từ tháng 11/2018 đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi và tự lập được. Từ ngày 01/11/2018 đến ngày 01/11/2019 anh T phải trả cho bà L số tiền còn nợ từ hợp đồng vay là 160.000.000đ. Chị Q, anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Trương Thị Ngọc Q yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con và phân chia nghĩa vụ trả nợ chung với anh Đặng Ngọc T, sinh năm 1995; địa chỉ: Tổ 3, phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại khoản 1, 7, 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là vụ án về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và phân chia nghĩa vụ chung về tài sản với người thứ ba khi ly hôn”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

[2] Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thể hiện các bên xác lập giao dịch sau ngày 01/01/2017 nên pháp luật về nội dung được áp dụng để giải quyết là Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị Ngọc Q và anh Đặng Ngọc T có đủ điều kiện kết hôn nhưng đã chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 3 năm 2016 đến nay mà không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do vậy theo quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ giữa chị Q và anh T không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Chị Q yêu cầu ly hôn nên cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trương Thị Ngọc Q và anh Đặng Ngọc T.

[4] Về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Giấy khai sinh của cháu Trương Minh Đ không thể hiện họ tên của cha, tuy nhiên chị Q và anh T đều thừa nhận cháu Đ là con chung nên cần xác định cháu Trương Minh Đ, sinh ngày 22/6/2017 là con chung của chị Trương Thị Ngọc Q và anh Đặng Ngọc T. Chị Q và anh T đều đồng ý giao cho chị Q trực tiếp nuôi con và anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000đ, thời gian cấp dưỡng từ tháng 11/2018 cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi và tự lập được. Xét cháu Đ hiện nay dưới 36 tháng tuổi, chị Q đang trong độ tuổi lao động, có sức khỏe, đủ điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị Q, giao cho chị Q trực tiếp nuôi con, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung: Chị Q và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nghĩa vụ chung về tài sản: Do chị Q và anh T chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn nên theo quy định tại Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình thì phần nghĩa vụ chung về tài sản được giải quyết theo thỏa thuận của các bên, trong trường hợp không thỏa thuận được thì giải quyết theo quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Mặc dù nội dung “Giấy mượn tiền” chỉ do một mình anh T viết và ghi nội dung anh T là người vay tiền nhưng chị Q, bà L đều thừa nhận khoản tiền vay 160.000.000đ là của cả chị Q và anh T nên cần xác định đây là khoản nợ chung của chị Q và anh T đối với bà L. Khi vay tiền các bên có thỏa thuận về tiền lãi nhưng không thỏa thuận về thời gian trả nợ, nên đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi, do vậy bà L có yêu cầu trả nợ là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự. Mặc dù đây là nợ chung của chị Q và anh T, tuy nhiên bà L chỉ yêu cầu anh T mà không yêu cầu chị Q phải có nghĩa vụ trong việc trả nợ. Anh T cũng đồng ý chỉ mình anh thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà L mà không yêu cầu chị Q phải có nghĩa vụ chung trong việc trả nợ đồng thời ghi nhận sự tự nguyện của bà L trong việc cho anh T được kéo dài thời gian trả nợ. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu của bà L, buộc anh T từ ngày 01/11/2018 đến ngày 01/11/2019 phải trả cho bà L số tiền còn nợ từ hợp đồng vay là 160.000.000đ.

[7] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nguyên đơn chị Trương Thị Ngọc Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, bị đơn anh Đặng Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con và án phí dân sự sơ thẩm về phần yêu cầu độc lập của bà L được Tòa án chấp nhận. Bà Trần Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1, 7, 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản

2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 463, Điều 466 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự; khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Ngọc Q, cụ thể như sau:

- *Về hôn nhân*: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trương Thị Ngọc Q và anh Đặng Ngọc T.

- *Về việc nuôi con*: Giao cho chị Trương Thị Ngọc Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Trương Minh Đ, sinh ngày 22/6/2017, khi cháu Đ chưa thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Anh Đặng Ngọc T phải cấp dưỡng nuôi con định kỳ hằng tháng cho cháu Đ, mỗi tháng 1.000.000đ (*một triệu đồng*), thời gian cấp dưỡng từ tháng 11/2018, khi Đạt chưa thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trên cơ sở lợi ích của con, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- *Về nghĩa vụ chung về tài sản*: Từ ngày 01/11/2018 đến hết ngày 01/11/2019 anh Đặng Ngọc T phải trả cho bà Trần Thị L số tiền còn nợ từ hợp đồng vay là 160.000.000đ (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền trên (tiền cấp dưỡng nuôi con và nghĩa vụ trả nợ cho bà L), hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán với mức lãi suất theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468, nếu các bên không thỏa thuận thì mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- *Về án phí*: Chị Trương Thị Ngọc Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001230 ngày 13 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, chị Q đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Đặng Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) và án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của bà L được Tòa án chấp nhận là $160.000.000đ \times 5\% = 8.000.000đ$ (*tám triệu đồng*).

Bà Trần Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà L tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.275.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007009 ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A.

Thời hạn kháng cáo: Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án (01/11/2018), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Bích Thảo